



chuí sǐ

垂死

adjective · dying; moribund

Example Sentences

Nà zhī dòng wù yǐ jīng chuí sǐ le
那只动物已经垂死了。

That animal is already dying.

Chuí sǐ de bìng rén bèi sòng jìn le jí jiù shì
垂死的病人被送进了急救室。

The dying patient was sent to the emergency room.

Zhè ge dì guó yǐ jīng chǔ yú chuí sǐ zhuàng tài
这个帝国已经处于垂死状态。

This empire is already in a moribund state.

Trace each character, then write the word on your own.

垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂
死	死	死	死	死	死	死	死	死		